

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, đường 1B, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 21


CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, đường 1B, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

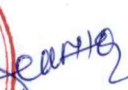
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 




Trần Anh Tú
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2017



Số: /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2017, từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.


Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.433.138.829	94.133.218.775
I. Tiền	110		477.298.301	2.736.365.805
1. Tiền	111	4	477.298.301	2.736.365.805
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.072.222.303	37.761.927.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	58.375.727.112	31.111.023.095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.900.772.721	2.735.019.910
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	2.795.722.470	3.915.884.858
III. Hàng tồn kho	140	7	50.041.922.066	51.540.671.283
1. Hàng tồn kho	141		50.041.922.066	51.540.671.283
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.841.696.159	2.094.253.824
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.795.802.640	1.401.104.059
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.045.893.519	693.149.765
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.003.321.106	48.759.405.836
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		69.489.065.864	39.074.075.231
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	69.489.065.864	39.074.075.231
- Nguyên giá	222		129.808.774.445	96.416.041.196
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.319.708.581)	(57.341.965.965)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		353.242.000	353.242.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(353.242.000)	(353.242.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		523.359.009	9.024.194.114
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		523.359.009	9.024.194.114
IV. Tài sản dài hạn khác	260		987.896.233	658.136.491
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		987.896.233	658.136.491
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		190.436.459.935	142.892.624.611

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		129.694.451.702	78.689.786.112
I. Nợ ngắn hạn	310		116.041.455.994	76.741.540.812
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	25.089.721.193	12.118.315.657
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		721.023.085	1.259.635.364
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	880.447.536	803.492.461
4. Phải trả người lao động	314		5.456.891.278	5.720.105.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.010.647.031	1.370.947.691
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	28.125.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.892.932.549	826.396.062
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	77.589.626.763	54.096.292.867
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		400.166.559	518.229.807
II. Nợ dài hạn	330		13.652.995.708	1.948.245.300
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	13.652.995.708	1.948.245.300
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.742.008.233	64.202.838.499
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	60.742.008.233	64.202.838.499
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.702.789.696	4.702.789.696
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.514.016.651	6.961.779.899
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.525.201.886	10.538.268.904
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		93.795.400	190.023.890
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.431.406.486	10.348.245.014
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		190.436.459.935	142.892.624.611



Phạm Thị Thúy Hằng
 Người lập biểu

Ngày 10 tháng 8 năm 2017



Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	200.824.952.025	122.673.509.633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	14	200.824.952.025	122.673.509.633
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	15	176.384.513.965	103.313.064.780
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.440.438.060	19.360.444.853
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		402.450.880	46.429.629
7. Chi phí tài chính	22		2.008.689.327	1.482.845.266
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.831.677.889	1.452.094.874
8. Chi phí bán hàng	25	17	4.820.858.297	3.485.831.615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17	11.317.335.948	8.519.415.514
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.696.005.368	5.918.782.087
11. Thu nhập khác	31		113.449.286	29.882.264
12. Chi phí khác	32		21.061.621	14.693.480
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		92.387.665	15.188.784
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.788.393.033	5.933.970.871
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.356.986.547	1.203.358.290
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.431.406.486	4.730.612.581
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18	1.099	918


Phạm Thị Thúy Hằng
 Người lập biểu


Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ



Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.788.393.033	5.933.970.871
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.470.207.911	2.924.490.668
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(87.918.506)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(75.546.896)	(7.032.861)
Chi phí lãi vay	06	1.831.677.889	1.452.094.874
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.926.813.431	10.303.523.552
Thay đổi các khoản phải thu	09	(28.180.513.313)	(11.487.121.090)
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.498.749.217	(10.971.348.777)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.004.146.934	(4.219.510.851)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.724.458.323)	(981.730.416)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.831.677.889)	(1.493.365.139)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.436.488.947)	(986.700.121)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.870.300.000)	(3.046.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.613.728.890)	(22.882.652.842)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(25.384.363.439)	(2.152.548.112)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	71.705.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.841.896	7.032.861
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.308.816.543)	(2.145.515.251)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	152.182.397.549	88.052.278.422
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(116.896.394.739)	(57.988.463.277)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.622.524.881)	(7.483.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28.663.477.929	22.580.765.145
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2.259.067.504)	(2.447.402.948)
Tiền đầu kỳ	60	2.736.365.805	4.501.430.150
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	477.298.301	2.054.027.202


Phạm Thị Thúy Hằng
 Người lập biểu


Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 15 tháng 12 năm 2014. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 22 tháng 9 năm 2015 với mã chứng khoán là PMP.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 481 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 486 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiên liệu động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vờ, bì các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, hoặc chi phí mua và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3

Đối với những tài sản cố định mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa trích trước được Công ty trình bày trên khoản "Dự phòng phải trả ngắn hạn" và "Dự phòng phải trả dài hạn".

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, giá trị bản quyền sáng chế, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Bản quyền sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác. Giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	278.107.124	215.052.258
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	199.191.177	2.521.313.547
	<u>477.298.301</u>	<u>2.736.365.805</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	11.733.923.070	14.789.115.603
Sackmaker J&HM Dickson Ltd	8.978.733.524	1.067.567.118
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	8.584.881.030	1.096.496.500
Bangkok Polysack.co., Ltd	6.601.349.159	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Viky	4.327.653.430	1.491.186.500
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Khiêm Nghị	3.152.325.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	8.140.000
Các khách hàng khác	14.996.861.899	12.658.517.374
	58.375.727.112	31.111.023.095
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 20)	8.584.881.030	1.104.636.500

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền mua cổ phần	1.054.186.900	1.054.186.900
Tạm ứng cho người lao động	1.099.444.245	2.306.040.214
Khác	642.091.325	555.657.744
	2.795.722.470	3.915.884.858
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.000.000	3.000.000
	3.000.000	3.000.000

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	346.723.800	-	2.415.857.400	-
Nguyên liệu, vật liệu	28.797.979.198	-	29.106.758.427	-
Công cụ, dụng cụ	200.402.167	-	135.093.059	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.244.047.237	-	14.699.511.538	-
Thành phẩm	3.096.025.293	-	4.993.502.488	-
Hàng hoá	356.744.371	-	189.948.371	-
Cộng	50.041.922.066	-	51.540.671.283	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	32.027.288.451	61.680.636.193	2.578.638.476	129.478.076	96.416.041.196
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.877.355.587	29.809.942.564	-	-	31.687.298.151
Mua sắm mới	-	1.828.900.393	369.000.000	-	2.197.900.393
Thanh lý, nhượng bán	-	(42.500.000)	(449.965.295)	-	(492.465.295)
Số dư cuối kỳ	33.904.644.038	93.276.979.150	2.497.673.181	129.478.076	129.808.774.445
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	13.084.563.761	42.719.388.778	1.408.535.350	129.478.076	57.341.965.965
Trích khấu hao trong kỳ	1.165.172.451	2.135.975.950	169.059.510	-	3.470.207.911
Thanh lý, nhượng bán	-	(42.500.000)	(449.965.295)	-	(492.465.295)
Số dư cuối kỳ	14.249.736.212	44.812.864.728	1.127.629.565	129.478.076	60.319.708.581
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	18.942.724.690	18.961.247.415	1.170.103.126	-	39.074.075.231
Tại ngày cuối kỳ	19.654.907.826	48.464.114.422	1.370.043.616	-	69.489.065.864

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 32.415.791.627 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 32.908.256.922 đồng).

Như trình bày ở Thuyết minh số 11, Công ty đã thế chấp tài sản bao gồm toàn bộ giá trị máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất của Công ty tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1 để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần nhựa Châu Âu	2.944.485.500	2.944.485.500	2.669.700.000	2.669.700.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộ Đức	2.467.981.193	2.467.981.193	1.185.997.283	1.185.997.283
Công ty TNHH MTV Bao bì Nhựa Tân Ngọc Phát	1.676.127.062	1.676.127.062	87.177.200	87.177.200
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Việt Ý	737.152.350	737.152.350	512.785.850	512.785.850
Các nhà cung cấp khác	17.263.975.088	17.263.975.088	7.662.655.324	7.662.655.324
	25.089.721.193	25.089.721.193	12.118.315.657	12.118.315.657

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	15.055.066.184	15.055.066.184	-
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	15.055.066.184	-	15.055.066.184
- Cấn trừ thuế GTGT đầu vào	-	-	15.055.066.184	(15.055.066.184)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.842.935.507	6.842.935.507	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	754.653.282	754.653.282	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	775.571.973	1.356.986.547	1.436.488.947	696.069.573
Thuế thu nhập cá nhân	23.683.848	287.908.103	127.213.988	184.377.963
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Các loại thuế khác	4.236.640	218.143.601	222.380.241	-
Cộng	803.492.461	24.523.693.224	24.446.738.149	880.447.536

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐAM PHÚ MỸ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	56.044.538.167	56.044.538.167	152.094.479.043	116.896.394.739	91.242.622.471	91.242.622.471
- Vay ngắn hạn	54.096.292.867	54.096.292.867	135.914.965.093	112.421.631.197	77.589.626.763	77.589.626.763
- Vay dài hạn	1.948.245.300	1.948.245.300	16.179.513.950	4.474.763.542	13.652.995.708	13.652.995.708
Cộng	56.044.538.167	56.044.538.167	152.094.479.043	116.896.394.739	91.242.622.471	91.242.622.471
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	54.096.292.867				77.589.626.763	
Số phải trả sau 12 tháng	1.948.245.300				13.652.995.708	

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 2016-BBĐPM/HĐHM ngày 06 tháng 01 năm 2016 với hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ, với tiền lãi phải trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất của bên vay tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 và xe ô tô Toyota Fortuner V mang biển số 72L-4203. Số dư nợ của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 74.118.933.407 đồng.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02-2014/HĐTD/BBĐPM ngày 12 tháng 12 năm 2014 với hạn mức cho vay tương đương 119.840 USD, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay, mục đích cho vay để thanh toán tiền nhập khẩu máy in theo phương thức thư tín dụng cho Pea Shinn Engineering Co., Ltd theo Hợp đồng số 80/DPMP-Peashinn/2014 ngày 27 tháng 11 năm 2014. Lãi suất áp dụng bằng lãi suất cho vay trong hạn theo lãi suất huy động tiết kiệm tiền gửi 12 tháng, trả lãi sau theo thông báo của ngân hàng +2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng một lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên; tiền lãi phải trả từ ngày 26 đến ngày 30 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản bên vay đã thế chấp tại Ngân hàng. Số dư nợ của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 988.330.500 đồng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-ĐTDA/HĐTD/BBĐPM ngày 02 tháng 6 năm 2016 với hạn mức cho vay tương đương 18.580.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay, mục đích cho vay để thanh toán tiền cho dự án đầu tư mua sắm lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất bao bì Jumbo giai đoạn 3. Lãi suất áp dụng là lãi suất LIBOR kỳ hạn 06 tháng +2,8%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ sáu (6) tháng xuất hiện trên Trang LIBOR01 Màn hình Reuters vào hoặc vào khoảng 11:00 giờ sáng (giờ London). Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo Hợp đồng Thế chấp máy móc thiết bị số 01/2016-HĐBBĐ/BBĐPM, theo đó khoản vay sẽ được đảm bảo bằng các tài sản hình thành trong tương lai từ dự án trên. Số dư nợ của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 715.966 USD tương đương 16.135.358.564 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.470.693.356	1.320.435.566
Trong năm thứ hai	2.482.362.856	494.165.300
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.447.088.568	1.454.080.000
Sau năm năm	3.723.544.284	-
	17.123.689.064	3.268.680.866
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(3.470.693.356)	(1.320.435.566)
Số phải trả sau 12 tháng	13.652.995.708	1.948.245.300

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	42.000.000.000	4.702.789.696	5.294.813.521	10.883.956.647	62.881.559.864
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.730.612.581	4.730.612.581
Trích lập các quỹ	-	-	1.666.966.378	(1.666.966.378)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.466.966.379)	(1.466.966.379)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.560.000.000)	(7.560.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	42.000.000.000	4.702.789.696	6.961.779.899	4.920.636.471	58.585.206.066
Số dư đầu kỳ này	42.000.000.000	4.702.789.696	6.961.779.899	10.538.268.904	64.202.838.499
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.431.406.486	5.431.406.486
Trích lập các quỹ	-	-	1.552.236.752	(1.552.236.752)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.752.236.752)	(1.752.236.752)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(7.140.000.000)	(7.140.000.000)
Số dư cuối kỳ này	42.000.000.000	4.702.789.696	8.514.016.651	5.525.201.886	60.742.008.233

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2017, cổ tức năm 2016 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 7.140.000.000 đồng. Trong kỳ, Công ty đã chia toàn bộ số cổ tức được phê duyệt nêu trên cho các cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCĐ nêu trên, tỷ lệ chia cổ tức dự kiến năm 2017 là 17% vốn điều lệ.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.200.000	4.200.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 15 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, cụ thể như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	%	Giá trị VND	Giá trị VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	21.410.000.000	50,98%	18.203.000.000	18.203.000.000
Công ty TNHH Hương Phong	20.580.000.000	49,00%	16.800.000.000	16.800.000.000
Ông Võ Ngọc Chuyên	10.000.000	0,02%	10.000.000	10.000.000
Các cổ đông khác	-	0,00%	6.987.000.000	6.987.000.000
	42.000.000.000	100%	42.000.000.000	42.000.000.000

13. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và toàn bộ thông tin về doanh thu, chi phí được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bao bì. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 14 và số 15.

Trong kỳ, các sản phẩm của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở Việt Nam, doanh thu từ hoạt động xuất khẩu khoảng 47,3 tỷ đồng (kỳ trước khoảng 14,7 tỷ đồng), Công ty không có bộ phận hoạt động ở nước ngoài, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm	179.454.541.563	112.414.467.357
Doanh thu bán hàng hóa	21.224.413.017	9.511.168.759
Doanh thu khác	145.997.445	747.873.517
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>200.824.952.025</u>	<u>122.673.509.633</u>
Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>200.824.952.025</u>	<u>122.673.509.633</u>
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 20)	<u>101.581.967.150</u>	<u>55.281.032.390</u>

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán thành phẩm	155.906.114.010	94.007.324.246
Giá vốn bán hàng hóa	20.332.402.510	8.563.812.472
Giá vốn khác	145.997.445	741.928.062
	<u>176.384.513.965</u>	<u>103.313.064.780</u>

16. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.082.888.377	68.355.750.032
Chi phí nhân công	28.974.891.644	22.247.755.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.470.207.911	2.924.490.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.572.670.476	12.593.233.251
Chi phí khác bằng tiền	376.497.874	316.594.971
	<u>174.477.156.282</u>	<u>106.437.824.818</u>

17. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu, bao bì	1.987.879	250.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.794.168.928	3.406.569.013
Chi phí bằng tiền khác	24.701.490	79.012.229
	4.820.858.297	3.485.831.615
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	5.047.721.342	4.239.016.680
Chi phí đồ dùng văn phòng	32.975.061	211.023.818
Chi phí khấu hao TSCĐ	410.284.586	389.374.888
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	419.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.551.485.042	3.456.371.302
Chi phí bằng tiền khác	269.869.917	223.209.279
	11.317.335.948	8.519.415.514

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u> (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.431.406.486	4.730.612.581
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (VND)	(814.710.973)	(876.118.376)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.616.695.513	3.854.494.205
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.099	918

19. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	774.291.405	841.875.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Trong vòng một năm	1.878.525.000	1.837.275.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.514.100.000	7.349.100.000
Sau năm năm	46.963.125.000	47.769.150.000
	56.355.750.000	56.955.525.000

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải trả cho việc thuê 50.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá thuê hàng năm là 70.000 USD/năm. Đơn giá đã được thay đổi theo Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01 tháng 4 năm 2013, theo đó kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2013 đơn giá thuê đất là 1,65 USD/m² tương đương với 82.500 USD/năm. Hợp đồng thuê có thời hạn 40 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2008.

20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty bao gồm:

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hương Phong	Cổ đông lớn
Các đối tượng liên quan khác	

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	101.581.967.150	11.548.144.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	35.880.622.990
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	7.342.970.400
Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	13.230.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	-	17.940.000
Công ty TNHH Hương Phong	-	478.125.000
	<u>101.581.967.150</u>	<u>55.281.032.390</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư chủ yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu khách hàng		
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	8.140.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	8.584.881.030	1.096.496.500
	<u>8.584.881.030</u>	<u>1.104.636.500</u>

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	887.278.754	832.695.768


Phạm Thị Thúy Hằng
 Người lập biểu


Cao Vinh Hậu
 Kế toán trưởng


Trần Anh Tú
 Giám đốc



Ngày 10 tháng 8 năm 2017